CÔNG TY CP CONTAINER VIỆT NAM

Số: 0914 /TC-KT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hải phòng, ngày 30 tháng 10 năm 2014

Kính gửi: **- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN T.P HỒ CHÍ MINH

Căn cứ vào các quy định công bố thông tin của tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Container Việt nam (mã CK: VSC) xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh quý 3 năm 2014 so với cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên trên **Báo cáo tài chính Hợp nhất** như sau:

Đơn vị tính: đồng

Stt	Chỉ tiêu	Quý III/2013	Quý III/2014	Chênh lệch	Tỷ lệ chênh lệch (%)
1	Lợi nhuận sau thuế	59.338.125.599	48.977.606.681	10.360.518.918	17,46 %

Nguyên nhân chủ yếu:

Do lượng hàng giảm; sản lượng container lạnh quý 3 năm 2014 quá cảnh đi Trung Quốc cũng giảm đáng kể so với cùng kỳ năm 2013; Công ty chịu sự cạnh tranh gay gắt của các doanh nghiệp kinh doanh cùng ngành nghề; việc kiểm soát trọng tải cũng làm lượng container thông qua cảng giảm trong những tháng đầu thực hiện.

Trên đây là các nguyên nhân chủ yếu làm cho Lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2014 giảm so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Tiến

Nơi nhận:
- *Như trên*
- *Lưu TC-KT*

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

Số 11, Võ Thị Sáu, Hải phòng

=== * ===

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2014

(BÁO CÁO HỢP NHẤT)

Hải phòng, tháng 10 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM
Số 11 - Võ Thị Sáu - Ngô quyền - Hải phòng

Mẫu số B 01a - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

TẠI NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2014 (BÁO CÁO HỢP NHẤT)

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**652,690,740,923**	**493,460,334,578**
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	**110**		**429,295,833,361**	**281,725,141,654**
1. Tiền	111	V.01	84,127,185,861	59,262,074,154
2. Các khoản tương đương tiền	112		345,168,647,500	222,463,067,500
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	**120**	V.02	**80,229,279,400**	**60,857,070,180**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		88,003,262,878	69,107,070,180
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-7,773,983,478	-8,250,000,000
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	**130**		**114,262,285,762**	**121,090,992,561**
1. Phải thu khách hàng	131		98,396,811,228	103,961,920,248
2. Trả trước cho người bán	132		3,165,651,330	15,697,380,802
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	13,771,825,898	2,503,694,205
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-1,072,002,694	-1,072,002,694
IV. HÀNG TỒN KHO	**140**		**11,276,424,786**	**10,322,798,343**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	11,276,424,786	10,322,798,343
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	**150**		**17,626,917,614**	**19,464,331,840**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,647,567,024	706,186,731
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10,629,020,029	16,437,195,931
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	271,691,488	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		5,078,639,073	2,320,949,178
B -TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**614,124,115,032**	**639,103,117,015**
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	**210**		**0**	**0**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	**220**		**435,008,630,190**	**456,541,762,976**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	420,067,579,295	399,050,329,286
- Nguyên giá	222		756,917,288,652	692,552,747,978
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		-336,849,709,357	-293,502,418,692
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	10,692,195,271	10,748,238,229
- Nguyên giá	228		11,691,235,603	11,691,235,603
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		-999,040,332	-942,997,374
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	4,248,855,624	46,743,195,461
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	**240**	V.12	**0**	**0**
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		0	0
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	**250**		**36,696,716,000**	**41,630,716,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		36,696,716,000	37,130,716,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	0	4,500,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		0	0
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	**260**		**142,418,768,842**	**140,930,638,039**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	141,736,891,342	140,334,760,539
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		681,877,500	595,877,500
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1,266,814,855,955**	**1,132,563,451,593**

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**260,125,273,440**	**249,038,914,756**
I. NỢ NGẮN HẠN	**310**		**250,438,973,440**	**239,371,686,676**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	0	0
2. Phải trả người bán	312		85,797,394,905	78,750,215,602
3. Người mua trả tiền trước	313		2,428,485,330	2,852,044,762
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	15,849,690,361	21,414,823,490
5. Phải trả công nhân viên	315		24,253,572,467	29,824,020,725
6. Chi phí phải trả	316	V.17	9,976,752,790	9,159,480,253
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	70,758,819,500	58,091,205,407
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		41,374,258,087	39,279,896,437
II. NỢ DÀI HẠN	**330**		**9,686,300,000**	**9,667,228,080**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		655,100,000	728,600,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	9,031,200,000	8,938,628,080
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**1,006,689,582,515**	**883,524,536,837**
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**410**	V.22	**1,006,689,582,515**	**883,524,536,837**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		345,415,410,000	288,126,500,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		37,231,904,775	37,231,904,775
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-10,396,631,245	-10,396,631,245
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		406,528,068,031	310,151,868,629
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		28,812,650,000	24,038,502,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		199,098,180,954	234,372,392,678
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. NGUỒN KINH PHÍ, QUĨ KHÁC	**430**		**0**	**0**
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		0	0
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	**440**		**1,266,814,855,955**	**1,132,563,451,593**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại: - USD		-	-
- EUR		1,762,261.30	1,838,594.84
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập, ngày 30 tháng 10 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thế Trung	Trần Xuân Bạo	Nguyễn Văn Tiến

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM
Số 11 - Võ Thị Sáu - Ngô quyền - Hải phòng

Mẫu số B 02a - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ III NĂM 2014 (BÁO CÁO HỢP NHẤT)

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ III		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	210,411,779,959	213,216,131,387	647,461,161,271	576,710,734,018
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		210,411,779,959	213,216,131,387	647,461,161,271	576,710,734,018
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	141,560,218,317	126,583,246,582	435,628,568,510	359,414,828,831
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	**20**		**68,851,561,642**	**86,632,884,805**	**211,832,592,761**	**217,295,905,187**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	5,215,655,990	3,162,099,857	17,849,133,933	11,564,123,241
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	92,474,927	673,783,233	-228,167,263	-128,019,138
- *Trong đó:* Chi phí lãi vay	23		92,456,910	463,589,975	244,177,686	1,193,621,674
8. Chi phí bán hàng	24		829,464,500	81,256,274	2,360,921,068	254,000,818
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13,624,385,411	9,796,976,209	31,485,146,276	23,580,303,908
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= 20+ (21-22)-(24+25)}	**30**		**59,520,892,794**	**79,242,968,946**	**196,063,826,613**	**205,153,742,840**
11. Thu nhập khác	31		531,594,742	1,056,553,543	1,490,618,299	2,073,381,707
12. Chi phí khác	32		58,408,364	767,185,528	109,798,901	823,936,465
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**473,186,378**	**289,368,015**	**1,380,819,398**	**1,249,445,242**
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	**50**		**59,994,079,172**	**79,532,336,961**	**197,444,646,011**	**206,403,188,082**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	11,016,472,491	20,194,211,362	35,766,140,919	45,481,650,451
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**48,977,606,681**	**59,338,125,599**	**161,678,505,092**	**160,921,537,631**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				4,681	5,585

Lập, ngày 30 tháng 10 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thế Trung	Trần Xuân Bạo	Nguyễn Văn Tiến

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM
Số 11 - Võ Thị Sáu - Ngô quyền - Hải phòng

Mẫu số B 03a - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ III NĂM 2014 (BÁO CÁO HỢP NHẤT)

Đơn vị tính: đồng

DIỄN GIẢI	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I . LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐÔNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		893,797,254,124	734,158,115,861
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-472,485,638,225	-357,445,939,132
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-87,194,892,938	-72,125,850,376
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-244,177,686	-1,755,031,157
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-42,194,269,318	-43,796,056,195
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		48,933,233,776	1,112,525,848,558
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-136,329,155,024	-1,530,609,852,266
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**204,282,354,709**	**-159,048,764,707**
II . LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐÔNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-24,384,930,470	-102,992,187,098
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		493,609,463	871,430,881
3. Tiền chi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-72,368,330,000	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		22,818,330,000	633,397,915,156
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	-2,406,210,436
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		434,000,000	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17,675,079,338	10,753,728,322
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**-55,332,241,669**	**539,624,676,825**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐÔNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		5,034,715,108	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-4,734,715,108	-25,292,800,000
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		-1,665,000,000	-89,557,012,575
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**-1,365,000,000**	**-114,849,812,575**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**147,585,113,040**	**265,726,099,543**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		**281,725,141,654**	**46,856,015,142**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	VII.34	-14,421,333	70,438,167
			429,295,833,361	**312,652,552,852**

Lập, ngày 30 tháng 10 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thế Trung	Trần Xuân Bạo	Nguyễn Văn Tiến

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM
Số 11 - Võ Thị Sáu - Ngô quyền - Hải phòng

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2014 (HỢP NHẤT)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Container Việt Nam là một doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Container Phía Bắc theo Quyết định số 183/QĐ-TTg ngày 04 tháng 03 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty có tên ban đầu là Công ty Cổ phần Container Phía Bắc và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Container Việt Nam theo Quyết định số 24/2003/QĐ-HĐQT ngày 12 tháng 02 năm 2003 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Container Phía Bắc.

2- Lĩnh vực kinh doanh

3- Ngành nghề kinh doanh :

Công ty Cổ phần Container Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200453688 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 01 tháng 04 năm 2002 và được sửa đổi bổ sung lần thứ 16 vào ngày 05 tháng 07 năm 2014 với các ngành nghề kinh doanh như sau:

+ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
+ Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
+ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
+ Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
+ Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
+ Sửa chữa máy móc, thiết bị;
+ Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
+ Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
+ Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
(Không bao gồm động vật hoang dã, quý hiếm);
+ Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị hàng hải;
+ Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
+ Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
+ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Hoạt động điều hành, dịch vụ vận tải cảng biển; lai dắt; chở hàng bằng xà lan;
+ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ đại lý vận tải đường biển; Giao nhận hàng hóa; Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; Đại lý vận tải hàng hóa; Dịch vụ hỗ trợ vận tải hàng hóa; Môi giới
+ Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

+ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;

+ Bốc xếp hàng hóa;

+ Cho thuê xe có động cơ;

+ Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê thuyền và tàu thương mại; Cho thuê container.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Là đồng Việt nam (VND)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC, ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Theo đúng các quy định đã được ban hành

3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt Nam đồng. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Được tính theo giá gốc và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Nhập trước xuất trước
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch giữa giá gốc và giá thực tế

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Nguyên giá TSCĐ được ghi nhân theo giá thực tế phát sinh. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được phản ánh theo Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Theo phương pháp đường thẳng

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Được xác định theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chi:

kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu t

giảm trừ giá gốc đầu tư

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Là các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn nếu có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh. Là các khoản đầu tư dài hạn nếu có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa tron

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh n

nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Các chi phí phát sinh cho các kỳ sau ho

được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng
- Chi phí khác
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Căn cứ vào thực tế phát sinh trong kỳ

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, v

Theo giá trị thực tế phát sinh

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách

quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào

ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó

- Doanh thu hoạt động tài chính:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : Theo thực tế phát sinh trong kỳ

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Theo thực tế phát sinh trong kỳ

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Các tài khoản có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá liên ngân hàng

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng Việt nam

	Cuối kỳ	Đầu năm
01- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	1 779 315 484	1 291 594 688
- Tiền gửi ngân hàng	82 347 870 377	57 970 479 466
- Các khoản tương đương tiền	345 168 647 500	222 463 067 500
Cộng	**429 295 833 361**	**281 725 141 654**

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	*Số lượng*	*Giá trị*	*Số lượng*	*Giá trị*
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		80 982 542 878		47 107 070 180
(Mua 8.820.200 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu Khí Đình Vũ (PSP)				
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn				
- Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn)		7 020 720 000		22 000 000 000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-7 773 983 478		-8 250 000 000
(Khoản dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn là khoản dự phòng được trích lập cho cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu Khí Đình Vũ (PSP) bị giảm giá)				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư / loại cổ phiếu, trái phiếu				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị				
Cộng		**80 229 279 400**		**60 857 070 180**

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		70 335 676
- Phải thu khác (thu hộ hãng tàu, khác ...)	13 771 825 898	2 433 358 529
Cộng	**13 771 825 898**	**2 503 694 205**

04- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	10 589 357 073	9 458 940 050
- Công cụ, dụng cụ	3 263 583	10 996 333
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa	683 804 130	852 861 960
- Hàng gửi đi bán		

- Hàng hoá kho bảo thuế
- Hàng hoá bất động sản

Cộng giá gốc hàng tồn kho	**11 276 424 786**	**10 322 798 343**

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	271 691 488	
Cộng	**271 691 488**	

06- Phải thu dài hạn nội bộ

- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

07- Phải thu dài hạn khác

- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**4 248 855 624**	**46 743 195 461**
Tổng số chi phí XDCB dở dang:	4 248 855 624	46 743 195 461
Trong đó (Những công trình lớn):		
- Hệ thống phần mềm và thiết bị tại GP	3 958 224 200	3 958 224 200
- Xây dựng, thiết bị TT Logistics		42 465 321 656
- Các công trình khác	290 631 424	319 649 605

13- Đầu tư dài hạn khác:	*Số lượng* *Giá trị*	*Số lượng* *Giá trị*
a- Đầu tư vào Công ty con:	**142 200 000 000**	**142 200 000 000**
- Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	15 000 000 000	15 000 000 000
- Công ty TNHH Container Miền Trung	6 000 000 000	6 000 000 000
- Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	6 000 000 000	6 000 000 000
- Công ty TNHH Tuyến TS	200 000 000	200 000 000

- Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	90 000 000 000	90 000 000 000
- Công ty TNHH MTV Bến Xanh	25 000 000 000	25 000 000 000
b- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết:	**36 696 716 000**	**37 130 716 000**
- Công ty TNHH MSC Việt Nam	465 000 000	899 000 000
- Công ty Cổ phần Tiếp Vận Xanh	20 960 000 000	20 960 000 000
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	12 210 000 000	12 210 000 000
- Công ty TNHH Ngôi sao xanh tương lai	3 061 716 000	3 061 716 000
c- Đầu tư dài hạn khác		**4 500 000 000**
- Tiền gửi ngân hàng dài hạn		4 500 000 000

14- Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải		
- Tiền thuê đất của Container Miền Trung	814 887 285	853 802 933
- Tiền thuê đất, CCDC khác của TT Logistics Đình Vũ	114 895 193 885	112 158 856 655
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	26 026 810 172	27 322 100 951
- Chi phí trả trước khác		
Cộng	**141 736 891 342**	**140 334 760 539**

15- Vay và nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn		
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng		

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng	1 513 545 278	1 370 799 247
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8 381 593 650	15 208 779 375
- Thuế thu nhập cá nhân	215 913 612	925 548 081
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	5 738 637 821	3 909 696 787
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	**15 849 690 361**	**21 414 823 490**

17- Chi phí phải trả

- Lãi vay phải trả	108 697 221	

- Trích trước tiền phí phải trả tháng 12/2012 cảng Đà Nẵng		
- Trích trước tiền thuê đất	2 432 608 332	1 727 564 000
- Phí kiểm toán phải trả		420 000 000
- Chi phí phải trả khác	7 435 447 237	7 011 916 253
Cộng	**9 976 752 790**	**9 159 480 253**

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	4 422 798 814	3 942 384 161
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	83 887 597	97 930 515
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	66 252 133 089	54 050 890 731
Cộng	**70 758 819 500**	**58 091 205 407**

19- Phải trả dài hạn nội bộ

- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

20- Vay và nợ dài hạn

a - Vay dài hạn	***9 031 200 000***	***8 938 628 080***
- Vay ngân hàng VCB Hải phòng	9 031 200 000	8 938 628 080
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	**9 031 200 000**	**8 938 628 080**

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu: (có bảng chi tiết kèm theo)

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác	345 415 410 000	288 126 500 000
(Trong đó: Số lượng cổ phiếu quỹ: 166.600 cổ phiếu, tương ứng với số tiền đang ghi nhận trên báo cáo: 10.396.631.245 đồng)		
Cộng	**345 415 410 000**	**288 126 500 000**

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	288 126 500 000	240 385 020 000
+ Vốn góp tăng trong năm	57 288 910 000	47 741 480 000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	345 415 410 000	288 126 500 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	71 611 935 000	90 712 879 000

d - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiế ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

đ - Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34 541 541	28 812 650
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34 541 541	28 812 650
+ Cổ phiếu phổ thông	34 541 541	28 812 650
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	166 600	166 600
+ Cổ phiếu phổ thông	166 600	166 600
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34 374 941	28 646 050
+ Cổ phiếu phổ thông	34 374 941	28 646 050

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Hợp nhất)

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Cổ phiếu ngân quỹ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**240,385,020,000**	**-10,396,631,245**	**37,231,904,775**	**251,349,616,292**	**21,031,402,360**	**0**	**217,790,623,926**	**0**	**757,391,936,108**
Tăng vốn trong kỳ									0
Lãi trong kỳ							240,460,994,911		240,460,994,911
Tăng khác	47,741,480,000								47,741,480,000
Tăng do phân phối lợi nhuận					3,007,099,640				3,007,099,640
Giảm vốn trong kỳ									0
Lỗ trong kỳ									0
Giảm do phân phối lợi nhuận				58,802,252,337			(222,314,226,159)		(163,511,973,822)
Giảm khác							(1,565,000,000)		(1,565,000,000)
Số dư cuối năm trước	**288,126,500,000**	**-10,396,631,245**	**37,231,904,775**	**310,151,868,629**	**24,038,502,000**	**0**	**234,372,392,678**	**0**	**883,524,536,837**
Tăng vốn trong kỳ								0	0
Lãi trong kỳ									0
Tăng khác	57,288,910,000								57,288,910,000
Tăng do phân phối lợi nhuận				96,376,199,402	4774148000		161,678,505,092		262,828,852,494
Giảm vốn trong kỳ								0	0
Lỗ trong kỳ									0
Giảm do phân phối lợi nhuận							(137,998,806,816)		(137,998,806,816)
Giảm khác							(58,953,910,000)		(58,953,910,000)
Số dư cuối kỳ	**345,415,410,000**	**-10,396,631,245**	**37,231,904,775**	**406,528,068,031**	**28,812,650,000**	**0**	**199,098,180,954**	**0**	**1,006,689,582,515**

+ *Cổ phiếu ưu đãi*

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e - Các quỹ của doanh nghiệp:	***435 340 718 031***	***334 190 370 629***
- Quỹ đầu tư phát triển	406 528 068 031	310 151 868 629
- Quỹ dự phòng tài chính	28 812 650 000	24 038 502 000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23 - Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

24- Tài sản thuê ngoài

(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài

(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KD

	Năm nay	**Năm trước**
25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	**210 411 779 959**	**213 216 131 387**
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	210 411 779 959	213 216 131 387
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		

26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất khẩu

27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (Mã số 10)	**210 411 779 959**	**213 216 131 387**
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	**141 560 218 317**	**126 583 246 582**
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	141 560 218 317	126 583 246 582
- Giá trị CL, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	**5 215 655 990**	**3 162 099 857**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3 722 046 689	3 047 394 068
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1 323 600 000	
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	28 648 301	114 705 789
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	141 361 000	
30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	**92 474 927**	**673 783 233**
- Lãi tiền vay	92 456 910	463 589 975
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		

- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	18 017	210 193 258
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán (PSP)		
- Chi phí tài chính khác		
31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51	**11 016 472 491**	**20 194 211 362**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành:	11 016 472 491	20 194 211 362
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí TTN hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11 016 472 491	20 194 211 362

32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

	Năm nay	Năm trước
a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		

c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan:

Các bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Quyền biểu quyết*
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh	Công ty con	100%
Công ty TNHH Container Miền Trung	Công ty con	100%
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	Công ty con	100%
Công ty TNHH Tuyến TS	Công ty con	100%
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	Công ty con	100%
Công ty TNHH MTV Bến Xanh	Công ty con	100%
Công ty TNHH MSC Việt Nam	Công ty liên kết	15%
Công ty Cổ phần Tiếp Vận Xanh	Công ty liên kết	35%
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	37%
Công ty TNHH Ngôi sao xanh tương lai	Công ty liên doanh	49%

Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Giá trị (VNĐ)*
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh	Cung cấp dịch vụ	17 088 206 621
	Khác	24 332 000
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ	848 127 940
Công ty TNHH Tuyến TS	Cung cấp dịch vụ	786 253 953
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	Cung cấp dịch vụ	9 219 329 258
Công ty TNHH MTV Bến Xanh	Cung cấp dịch vụ	3 206 668 432

Các khoản phải thu	*30/09/2014 (VNĐ)*	*31/12/2013 (VNĐ)*
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh	15 380 151 613	11 901 995 200
Công ty TNHH Container Miền Trung	26 920 329 338	24 989 917 485
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	19 831 116 965	22 820 451 247
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	199 270 530 743	175 211 760 631
Công ty TNHH MTV Bến Xanh	385 252 348	
Công ty TNHH Tuyến TS	118 460 702	292 340 700

Các khoản phải trả	*30/09/2014 (VNĐ)*	*31/12/2013 (VNĐ)*

Thù lao đã chi trả trong năm 2014 cho các thành viên HĐQT và Ban Kiểm Soát:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Số tiền kỳ này (VNĐ)*
Ông Nguyễn Việt Hòa	Chủ tịch HĐQT	250 000 000
Ông Nguyễn Văn Tiến	Ủy viên HĐQT	205 000 000
Ông Hoàng Trọng Giang	Ủy viên HĐQT	180 000 000
Ông Lương Hoài Trân	Ủy viên HĐQT	180 000 000
Ông Trần Xuân Bạo	Ủy viên HĐQT	180 000 000
Bà Hoàng Thị Hà	Ủy viên HĐQT	180 000 000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Ủy viên HĐQT	20 000 000
Ông Chada Gurudas Rajiv	Ủy viên HĐQT	90 000 000
Bà Nguyễn Thị Kim Nhã	Ủy viên BKS	95 000 000
Ông Lâm Văn Tam	Ủy viên BKS	95 000 000
Bà Nguyễn Thị Yên Hà	Ủy viên BKS	95 000 000
Ông Lê Thế Trung	Thư ký	95 000 000

Lập, ngày 30 tháng 10 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thế Trung	Trần Xuân Bạo	Nguyễn Văn Tiến